TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2019/DSPT
Ngày: 26/4/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Với thành phần Hội Đ xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Văn

Ông Nguyễn Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T4 Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 23 và 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 04/2018/TLPT-DS, ngày 04/12/2018 về "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2018/DSST, ngày 20/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2019/QĐ-PT, ngày 29/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962 (đã mất).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T:

1. Bà Ngô Thị T1, sinh năm 1959 (có mặt).

2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1985 (vắng mặt).

3. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1987 (có mặt).

4. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1995 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ B, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H, anh T2 và anh T3: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982 (có mặt).

2. Chị Nguyễn Thị Diệp, sinh năm 1983 (vắng mặt).

3. Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1977 (vắng mặt).

4. Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1988 (vắng mặt).

5. Chị Trịnh Thị B, sinh năm 1989 (vắng mặt).

6. Anh Bùi Huy V, sinh năm 1997 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị T4, anh V: Bà Nguyễn Thị L.

Người đại diện theo ủy quyền của chị D, chị B và anh Đ1: Anh Nguyễn Văn Đ.

Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn Đ ủy quyền cho anh Nguyễn Phó Dũng, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn Dền, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

7. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1957 (vắng mặt).

8. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1960 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1: Ông Nguyễn Văn X.

9. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1945 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Văn Thiệu, sinh năm 1946 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người có kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài L có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Ngô Thị T1 và người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T3 là anh Nguyễn Văn Q trình bày:

Cụ Nguyễn Văn Ngữ và cụ Nguyễn Thị Cải sinh được 04 người con gồm: Ông Nguyễn Văn Thành (chết năm 2000), bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn X

và ông Nguyễn Văn T (chết năm 2013). Bà T1 và ông T kết hôn vào năm 1985. Vào khoảng năm 1994-1995, cụ Ngữ và cụ Cải có chia cho ông T 01 thửa đất tại Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Ngày 24/12/1998, UBND huyện T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 333, tờ bản đồ số 04, diện tích 282m^2 (viết tắt là thửa đất 333) cho hộ ông Nguyễn Văn T. Tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), trên đất có nhà cấp bốn 04 gian; 02 gian bếp đã cũ. Do gia đình bà T1 sinh sống tại C, Quảng Ninh nên toàn bộ nhà đất trên do cụ Cải trực tiếp quản lý và sử dụng. Kể từ thời điểm cụ Cải già yếu, không còn minh mẫn thì toàn bộ nhà đất trên do mẹ con bà L trực tiếp quản lý, sử dụng. Năm 2008, ông T có nhu cầu muốn chuyển về quê sinh sống, yêu cầu bà L trả lại nhà đất trên nhưng bà L không Đ ý. Bà L cho rằng bà đã nhận chuyển nhượng thửa đất trên từ vợ chồng ông T, bà T1 với giá 4.000.000đ. Ngày 07/01/2013, ông T có đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện T yêu cầu bà L trả ông thửa đất số 333, tờ bản đồ số 04, diện tích 282m^2 tại Thôn T, xã C, huyện T và GCNQSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Văn T. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 12/8/2013 ông T qua đời. Ngày 22/5/2015, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T làm đơn đề nghị thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông T và bà L vô hiệu do không tuân thủ các quy định của pháp luật về hình thức và nội dung của hợp đồng; Không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Đ nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà L phải trả lại thửa đất số 333 và GCNQSDĐ, bà L phải tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất. Ngày 16/01/2018, bà T1 và anh Q thay đổi yêu cầu đề nghị bà L phải trả giá trị thửa đất trên bằng tiền theo kết quả định giá. Theo nguyên đơn giữa ông T và bà L không có việc chuyển nhượng thửa đất trên. Số tiền 4.000.000đ mà bà L trình bày này là tiền cụ Ngữ yêu cầu gia đình bà L hỗ trợ cho ông T chữa bệnh. Bà T1 và anh T2, anh Q yêu cầu bà L phải trả lại thửa đất trên giá trị bằng tiền là 554.400.000đ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T đưa ra. Vì năm 2002 gia đình bà đã mua thửa đất này của ông T với giá 4.000.000đ. Sau khi thống nhất việc mua bán, bà đã giao tiền cho vợ chồng ông T, bà T1. Ông T, bà T1 đã nhận tiền và viết cho bà vào một tờ giấy xác nhận việc chuyển giao thửa đất cho con trai bà là Nguyễn Văn Đ. Sở dĩ không viết giấy mua bán để không mất thuế chuyển nhượng. Do tin tưởng là chỗ anh em ruột nên bà không làm thủ tục sang tên trước bạ, mà vẫn giữ nguyên tên cấp trong GCNQSD đất *"Hộ ông Nguyễn Văn T"*. Ngay sau khi mua thửa đất này, bà L đã thực hiện nghĩa vụ đóng thuế quyền sử dụng phần đất này cho Nhà nước từ năm 2002 cho đến nay và cũng xây dựng trên phần

lối đi của thửa đất 01 nhà trần cho con gái bà là chị T4 sử dụng; phần còn lại của thửa đất, bà L và anh Đ cũng đã xây dựng nhà hai tầng kiên cố trên hết phần đất còn lại. Gia đình bà đã xây nhà, sinh sống ổn định trên thửa đất này từ những năm 2002 cho đến nay. Việc bà xây dựng nhà cho chị T4, vợ chồng ông T và bà T1 không có ý kiến gì; Chính quyền địa phương có biết cũng không phản đối gì. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên là do ông T bảo cụ Cải giao lại cho bà. Hiện bà L, vợ chồng anh Đ, vợ chồng anh Đ1 và mẹ con chị T4 cùng quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất được cụ Ngữ chia cho và phần đất mua lại của ông T.

Nay bà T1, anh Q là đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 333 được ký giữa ông T và bà L là vô hiệu và yêu cầu bà trả lại trị giá của thửa đất trên, bà không Đ ý. Bà L khẳng định thửa đất này thuộc quyền quản lý sử dụng hợp pháp của gia đình bà.

Ngày 05/02/2012 bà L có đơn phản tố (BL 35). Ngày 24/5/2013, Tòa án ra thông báo yêu cầu phản tố (BL 80). Quá trình giải quyết vụ án, bà L trình bày do nhận thức pháp luật còn hạn chế nên bà có sự nhầm lẫn về yêu cầu phản tố và yêu cầu phản bác ý kiến. Do vậy đến ngày 17/01/2017, bà rút yêu cầu phản tố.

Những người liên quan ủy quyền cho bà L, anh Đ nhất trí với ý kiến của bà L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và là đại diện theo ủy quyền của bà L1, ông Nguyễn Văn X trình bày: Ông là con trai của cụ Ngữ và cụ Cải. Ông tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Cải Đ thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà L1. Ông nhất trí với ý kiến của nguyên đơn đưa ra và không bổ sung gì thêm.

Ông Nguyễn Văn Thiệu đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N trình bày: Ông xác định có việc mua bán đất giữa bà L và vợ chồng ông T, ông Thiệu đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 157, 165, 217, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, 124, 134, 697, 699, 700, 701, 702 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 146 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003; Pháp lệnh về án phí, lệ phí tòa án ngày 27/02/2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T.

2. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập dưới hình thức giấy giao đất, không có ngày/tháng/năm được xác lập giữa ông Nguyễn

Văn T và anh Nguyễn Văn Đ là con trai bà L vô hiệu do không tuân thủ quy định về nội dung, hình thức.

Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 333, tờ bản đồ số 04, diện tích 282m^2 tại Thôn T, xã C, huyện T nhưng phải có nghĩa vụ trích trả 80% giá trị thửa đất (theo giá trị định giá) cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T số tiền là 443.520.000đ.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L đối với nguyên đơn.

Bà L, anh Đ có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật sau khi đã thanh toán đầy đủ số tiền trên cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/10/2018 bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn Đ đề nghị Hội Đ xét xử công nhận Hợp đồng chuyển nhượng giữa ông T với bà L, anh Đ vì tại thời điểm đó ông T có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự. Nguồn gốc thửa đất của ông T là do thừa kế nên ông có toàn quyền quyết định. Về hình thức của hợp đồng không tuân thủ các quy định của pháp luật là do nhận thức pháp luật, tuy nhiên hiện nay bà L đã xây dựng công trình trên đất và cho các con ở, khi xây dựng gia đình bà T1 biết cũng không có ý kiến gì. Nay do có biến động về giá đất nên gia đình nguyên đơn mới khởi kiện. Nếu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì phải giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn Đ không tham gia tranh luận.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đề nghị Hội Đ xét xử giải quyết theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội Đ xét xử, Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước

khi nghị án là đảm bảo theo đúng trình tự thủ tục tố tụng luật định. Về nội dung, đề nghị Hội Đ xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử hủy bản án sơ thẩm số 09/2018/DSST ngày 20/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện T xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài L, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội Đ xét xử nhận thấy:

Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án và xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Nguyễn Thị L là bị đơn, anh Nguyễn Văn Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, mặc dù trong giấy ông T viết gửi các ban lãnh đạo chuyển tên cho anh Nguyễn Văn Đ quản lý thửa đất, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà L đều trình bày bà là người giao dịch với ông Nguyễn Văn T, bà trực tiếp nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và là người trả tiền cho bà T1. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn, bản án sơ thẩm nhận định bà Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn T2 và anh Nguyễn Văn T3 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T là đúng, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và phần đầu của bản án lại xác định bà T1, chị H, anh T2, anh T3 là nguyên đơn là không chính xác.

Về nội dung: Ông Nguyễn Văn T được chia thửa đất số 333, tờ bản đồ số 04, diện tích 282m^2 tại Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Ngày 24/12/1998, Uỷ ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn T. Do gia đình ông T sống tại C, Quảng Ninh nên toàn bộ nhà đất do cụ Cải quản lý sử dụng, sau đó gia đình bà L sinh sống trên thửa đất này. Đến năm 2008 gia đình ông T quay trở về quê để sinh sống, nên đã yêu cầu gia đình bà L trả lại cho gia đình ông thửa đất. Nhưng bà L cho rằng thửa đất số 333 mà gia đình bà đang quản lý sử dụng là do bà nhận chuyển nhượng của ông T, bà T1 với giá 4.000.000đ. Do hai bên không tự giải quyết được tranh chấp nên ngày 07/01/2013 ông T đã khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc gia đình bà L phải trả lại cho ông thửa đất trên. Ngày 12/8/2013 ông T chết, ngày 22/5/2015 những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên hợp

đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và bà L, anh Đ vô hiệu và buộc bà L, anh Đ phải trích trả giá trị thửa đất bằng tiền theo kết quả định giá. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án.

Xét kháng cáo của các đương sự, Hội Đ xét xử thấy: Bản án sơ thẩm xử tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T cho anh Nguyễn Văn Đ vô hiệu do vi phạm về hình thức với lý do hợp đồng không tuân thủ quy định của pháp luật, không có công chứng, chứng thực của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, chưa được đăng ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện T; không có thời gian và địa điểm chuyển nhượng hợp đồng; không có thành phần bên nhận chuyển nhượng và bên chuyển nhượng; Về nội dung của hợp đồng chuyển nhượng không ghi rõ đối tượng chuyển nhượng là thửa đất nào mà chỉ thể hiện *"có mảnh đất thuộc tên tôi"*. Như vậy, đối tượng chuyển nhượng là không cụ thể, không có diện tích, vị trí, số hiệu, ranh giới và T trạng đất; Chủ thể thực hiện việc chuyển nhượng chỉ có ông T ký, trong khi đó đất là cấp cho hộ gia đình. Mặc dù thời điểm chuyển nhượng các con ông T chưa đủ 18 tuổi nên không tham gia ký vào hợp đồng chuyển nhượng, tuy nhiên hợp đồng chưa thể hiện ý chí của bà T1 nên không đảm bảo về quyền của bên chuyển nhượng. Như vậy, việc ông T chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà L, anh Đ là không đúng quy định của pháp luật, nên bản án sơ tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và anh Đ vô hiệu là có căn cứ.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã không giải thích cho đương sự về hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu và trong bản án sơ thẩm cũng không giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Về án phí: Bản án tuyên hợp đồng vô hiệu nhưng không buộc đương sự phải chịu án phí là không đúng với hướng dẫn tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và bản án tuyên trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và tuyên tạm giữ để đảm bảo thi hành án là không đúng.

Xét thấy, những vi phạm và thiếu sót của bản án sơ thẩm không thể khắc phục được tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó, cần phải hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Anh Đ và bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Hủy bản án sơ thẩm số 09/2018/DSST ngày 20/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà L, anh Đ mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000505 ngày 02/10/2018; 0000506 ngày 02/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được quyết định khi Tòa án nhân dân huyệnTiên Du giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự
- Lưu hs.

TM. HỘI Đ XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tính